

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2020/DS-ST
Ngày 21 - 12 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hữu Thọ.
2. Ông Nguyễn Văn Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Độ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 434/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2020 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 529/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Trương Thị H (Trương Mỹ H), sinh năm 1957. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).
- Ông Lý Hồng Q (Lý Hồng H), sinh năm 1953. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Bị đơn:

- Ông Trần Văn B. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- Bà Tạ Thị T. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- Ông Trương Hữu P. Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).
- Bà Trần Thị Ph. Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Thị H và ông Lý Hồng Q trình bày:

Vào ngày 25/01/2012 âm lịch ông bà có cho ông Trần Văn B cùng vợ là bà Tạ Thị T vay 50 chỉ vàng 24k và 100.000.000 đồng, lãi suất vàng 400.000/01 cây/tháng; lãi suất tiền là 3.000.000 đồng/100.000.000đ/tháng, lãi trả hàng tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Tuy nhiên đến hạn ông B, bà T không trả nên ông bà phải vay tiền người khác để xây nhà và thỏa thuận đến ngày 25/02/2013 âm lịch lãi suất vàng là 800.000đồng/tháng/01 cây.

Quá trình vay ông B, bà T, ông P, bà Ph có trả cho ông, bà cụ thể như sau: Ngày 27/10/2013 âm lịch trả 30.000.000 triệu đồng; ngày 25/4/2014 trả 35.000.000 đồng; ngày 03/8/2014 trả 02 cây vàng 24k và 14.800.000 đồng; ngày 16/7/2016 trả 05 chỉ vàng 24k; ngày 26/7/2018 trả 05 chỉ vàng 24k và trả nhiều lần vốn vay còn lại.

Hiện nay ông B, bà T còn nợ ông, bà 20 chỉ vàng 24k. Đây là vàng ông B, bà T hỏi vay, ông P, bà Ph là người B lãnh nên ông bà yêu cầu ông B, bà T, ông P, bà Ph liên đới trả cho ông bà 20 chỉ vàng 24k.

Đối với ông Trần Văn B, bà Tạ Thị T, ông Trương Hữu P, bà Trần Thị Ph: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng các đương sự này không có ý kiến gì và không tham gia hòa giải, xét xử.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả số vàng vay là 20 chỉ vàng, không yêu cầu trả lãi; đối với số tiền lãi đã thanh toán, quá trình vay bị đơn đã thanh toán được 15.000.000 đồng và đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã thanh toán vào số vàng vay còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Trương Thị H và ông Lý Hồng Q khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn B, bà Tạ Thị T, ông Trương Hữu P, bà Trần Thị Ph trả lại vàng vay nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Ông Trần Văn B, bà Tạ Thị T, ông Trương Hữu P, bà Trần Thị Ph đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với các đương sự này là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3] Hợp đồng vay tài sản do các bên xác lập trước thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định Bộ luật Dân sự năm 2015, nay xảy ra tranh chấp nên cần áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 giải quyết theo quy định khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung:

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng: Vào ngày 25/01/2012 âm lịch nguyên đơn có cho ông B, bà T, ông P, bà Ph vay 50 chỉ vàng 24k, thời hạn vay là 02 tháng. Quá trình vay bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn cụ thể như sau: Ngày 03/8/2014 trả 02 cây vàng 24k; ngày 16/7/2016 trả 05 chỉ vàng 24k; ngày 26/7/2018 trả 05 chỉ vàng 24k, hiện nay còn lại 20 chỉ vàng 24k bị đơn chưa thanh toán. Lời trình bày của bà H, ông Q phù hợp với nội dung trong: “*biên nhận vay tiền vàng ngày 25/01/2012 âm lịch*” thể hiện các bị đơn có vay nguyên đơn 50 chỉ vàng 24k, biên nhận cũng thể hiện quá trình trả nợ của bị đơn đúng như lời trình bày của nguyên đơn và chốt nợ còn lại là 20 chỉ vàng 24k thể hiện tại “*tờ cam kết trả nợ ngày 10/02/2020 âm*” có nội dung: *Tôi Trương Hữu P còn thiếu chị Tư Q 02 cây vàng 24k...*”

Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ đối với các bị đơn và các bị đơn không có ý kiến phản đối. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó có cơ sở xác định giao dịch giữa các đương sự là có xảy ra và hiện nay các bị đơn còn nợ nguyên đơn 20 chỉ vàng 24k.

[4.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc ông B, bà T, ông P, bà Ph liên đới thanh toán 20 chỉ vàng 24k, xét thấy: Theo “*biên nhận vay tiền vàng ngày 25/01/2012 âm lịch*” thể hiện ông B, bà T ký tên người nhận nợ; ông P, bà Ph ký tên người trả nợ; tại “*tờ cam kết trả nợ ngày 10/02/2020 âm*” chỉ có ông Trương Hữu P ký tên tuy nhiên số nợ này xuất phát từ khoản nợ vay của “*biên nhận vay tiền vàng ngày 25/01/2012 âm lịch*”, các bên không có văn bản nào khác để chuyển giao số nợ trên nên ông B, bà T, ông P, bà Ph có nghĩa vụ liên đới thanh toán số nợ 20 chỉ vàng 24k cho nguyên đơn là đúng quy định.

[4.3] Đối với số tiền lãi đã thanh toán thấy rằng: Nguyên đơn xác định quá trình vay phía bị đơn có thanh toán lãi là 15.000.000 đồng, các bị đơn vắng mặt nên không đưa ra chứng cứ chứng minh đã đóng lãi bao nhiêu, do đó cần chấp nhận theo sự thừa nhận của nguyên đơn, ghi nhận bị đơn đã thanh toán lãi cho nguyên đơn với số tiền 15.000.000 đồng.

Xét việc nguyên đơn cho bị đơn vay vàng là không đúng quy định tại Nghị định số 174/1999/NĐ - CP ngày 09/12/1999 và Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng nên số lãi phát sinh mà bị đơn đóng cho nguyên đơn cần được khấu trừ vào vốn, tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền 15.000.000 đồng với số vốn 20 chỉ vàng 24k là phù hợp với quy định pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền 15.000.000 đồng bị đơn đã đóng lãi cho nguyên đơn tại thời điểm xét xử tương đương 02 chỉ 07 phân 05 ly vàng 24k, đối trừ với số vốn 20 chỉ vàng 24k, còn lại các bị đơn phải trả cho nguyên đơn 17 chỉ 02 phân 05 ly vàng 24k.

(Giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.450.000 đồng/chỉ).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông B, bà T, ông P, bà Ph phải chịu là: 4.700.625 đồng (17,25 chỉ vàng 24k x 5.450.000 đồng x 5%).

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự; Nghị định số 174/1999/NĐ - CP ngày 09/12/1999 của Chính phủ và Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H (Trương Mỹ H) và ông Lý Hồng Q (Lý Hồng H).

1. Buộc ông Trần Văn B, bà Tạ Thị T, ông Trương Hữu P, bà Trần Thị Ph liên đới trả cho bà H, ông Q 17 (mười bảy) chỉ 02 (hai) phân 05 (năm) ly vàng 24k.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn B, bà Tạ Thị T, ông Trương Hữu P, bà Trần Thị Ph phải chịu 4.700.625 đồng (bốn triệu bảy trăm nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) (chưa nộp).

- Bà Trương Thị H và ông Lý Hồng Q được miễn án phí do thuộc đối tượng là người cao tuổi.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hồ Dũng Liêm